

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. computer room	2. canteen	3. sports hall	4. library
5. playground	6. B	7. C	8. A
9. A	10. C	11. D	12. A
13. B	14. E	15. C	16. weather
17. sunny	18. students	19. cool	20. coats

21. Don't forget your book.

22. There is one pillow in my room.

23. Are these his brother's slippers?

24. They eat dinner at 7:00.

25. Work in a group.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and write.

(Nhìn và viết.)

1. computer room (n): phòng máy tính

2. canteen (n): căng-tin

3. sports hall (n): khu chơi thể thao

4. library (n): thư viện

5. playground (n): sân trường

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

6.

Chủ ngữ trong câu là "he" – ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu phải chia. Dạng tương ứng của động từ "have" với chủ ngữ này là "has".

He **has** brown eyes.

(Anh ấy có đôi mắt màu nâu.)

Chọn B

7.

Cấu trúc hỏi số lượng danh từ đếm được: **How many + danh từ số nhiều + are there + ...?**

How many students are there in your class?

(*Có bao nhiêu học sinh trong lớp của bạn?*)

Chọn C

8.

Ta thấy câu trả lời mang nội dung về địa điểm nên câu hỏi cùng phải là câu hỏi về địa điểm

=> dùng “Where”.

Where is she? – She’s in the kitchen.

(*Cô ấy đang ở đâu? – Cô ấy đang ở trong bếp.*)

Chọn A

9.

Cấu trúc hỏi xem đồ vật này là của ai với danh từ số ít: **Is + this/that + danh từ số ít?**

“Jane’s coat” là danh từ số ít nên trong câu hỏi ta dùng động từ tobe “is”.

Is this Jane’s coat?

(*Đây có phải áo khoác của Jane không?*)

Chọn A

10.

Cấu trúc câu hỏi xem có đồ vật gì ở một địa điểm nhất định nào đó với danh từ số nhiều:

Are there + any + danh từ số nhiều + giới từ + địa điểm?

Are there **any** mirrors in your house?

(*Có cái gương nào trong nhà bạn không?*)

Chọn C**III. Read and match.**

(*Đọc và nối.*)

11 – D

What’s the weather like?

It’s sunny.

(*Thời tiết thế nào?*)

Trời nắng.)

12 – A

What time do you have lunch?

At 12:00.

(Câu ăn trưa lúc mấy giờ?

Lúc 12 giờ.)

13 – B

Are these your shoes?

Yes, they are.

(Đây là giày của cậu hả?

Đúng rồi.)

14 – E

Are there two bookcases in your room?

Yes, there are.

(Có 2 cái giá sách trong phòng của cậu phải không?

Đúng thế.)

15 – C

Let's go outside.

No, it's cold. Let's stay at home.

(Cùng ra ngoài đi.

Không, lạnh lắm. Hãy ở nhà thôi.)

IV. Fill in the blanks, using the given words.

(Điền vào chỗ trống, sử dụng những từ đã cho.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Đắk Lắk is beautiful. Its (16) **weather** is nice. It's (17) **sunny** and cool. Sometimes, it's rainy. In Đắk Lắk, many (18) **students** wear hats, jeans, and sneakers. Do you like (19) **cool** weather? Do you want to visit Đắk Lắk? Don't forget your (20) **coats**, boots, and umbrellas when you come there.

Tạm dịch:

Đắk Lắk rất đẹp. Thời tiết ở đây rất tốt. Trời nắng và mát mẻ. Đôi khi, trời mưa. Ở Đắk Lắk, nhiều học sinh đội mũ, mặc quần jeans và đi giày thể thao. Bạn có thích thời tiết mát

mẻ không? Bạn muốn đến thăm Đắc Lắc chứ? Đừng quên áo khoác, ủng và ô của bạn khi bạn đến đó nhé.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

21. Don't forget your book.

(Đừng quên sách của bạn nhé.)

22. There is one pillow in my room.

(Có một cái gối trong phòng tôi.)

23. Are these his brother's slippers?

(Đây là đôi dép của anh trai cậu ta hả?)

24. They eat dinner at 7:00.

(Họ ăn tối lúc 7 giờ.)

25. Work in a group.

(Hãy làm việc nhóm.)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. shorts	2. jeans	3. pyjamas
4. sneakers	5. slippers	6. sandals
7. C	8. A	9. B
10. B	11. C	12. B
13. C	14. A	15. E
16. D	17. Sunday	18. 9:00/nine o'clock
19. badminton	20. 5:30/half-past five/five thirty	21. family

22. There are some dishes in the kitchen.

23. How many crayons do you have?

24. Her hair is long.

25. Are there any towels in the bathroom?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and write

(Nhìn và viết.)

1. shorts (n): quần short

2. jeans (n): quần bò

3. pyjamas (n): bộ đồ ngủ

4. sneakers (n): giày thể thao

5. slippers (n): dép

6. sandals (n): dép quai hậu

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

7.

Cấu trúc hỏi đường đến một địa điểm nào đó: **How can + S + get to + địa điểm?**

How can I get to the library? – Go straight ahead and turn left. It’s on your right.

(Làm thế nào để tớ có thể đến được thư viện? – Đi thẳng rồi rẽ trái. Nó nằm phía bên phải của cậu.)

Chọn C

8.

Với giờ giấc thì ta dùng giới từ đi kèm “at”.

I eat breakfast **at** 6:30.

(Tôi ăn sáng lúc 6 rưỡi.)

Chọn A

9.

Cấu trúc nói có cái gì với danh từ số nhiều:

There are + số lượng/lượng từ... + danh từ số nhiều (+ địa điểm).

There are forty students in my class.

(Có 40 hs trong lớp học của tôi.)

Chọn B

10.

Trong câu hỏi có động từ chính, ta mượn trợ động từ do/does để đặt câu hỏi. Với chủ ngữ “you” trong câu này, ta dùng trợ động từ “do”.

Do you watch television in the evening?

(Bạn có xem TV vào buổi tối không?)

Chọn B

11.

Trong câu hỏi không có động từ chính, ta dùng động từ tobe để đặt câu hỏi. Với chủ ngữ “your umbrella” là danh từ số ít thì ta dùng động từ tương ứng là “is”.

Is this your umbrella?

(Đây là ô của cậu hả?)

Chọn C

III. Read and match.

(Đọc và nối.)

12 – B

Does your sister sweep the floor?

No, she doesn't.

(Em gái cậu có quét nhà không?

Em ấy không.)

13 – C

Does your baby brother eat dinner at 6:00?

No, he doesn't.

(Em trai nhỏ của cậu có ăn tối lúc 6 giờ không?

Em ấy không.)

14 – A

Is this your raincoat?

Yes, it is.

(Đây là áo mưa của cậu hả?

Đúng rồi.)

15 – E

What's the weather like?

It's rainy. Let's stay at home.

(Thời tiết như thế nào?

Trời mưa. Hãy ở trong nhà thôi.)

16 – D

Is there any soap on the bathroom?

Yes. There is some soap in the bathroom.

(Có xà phòng trong phòng tắm không?

Có đấy. Có một ít xà phòng trong phòng tắm.)

IV. Read and complete the sentences below.

(Đọc và hoàn thành những câu dưới.)

My Favorite Day

Hi, I'm Jolie! My favorite day is Sunday. I eat breakfast at 9:00. Then, at 4:00, I play badminton or play with my friends. I help my mom cook dinner at 5:30 and eat dinner with my family at 7:00. Sunday is always a great day.

Tạm dịch:

Ngày yêu thích của tôi

Xin chào, tôi là Jolie! Ngày yêu thích của tôi là Chủ nhật. Tôi ăn sáng lúc 9h. Sau đó, lúc 4h, tôi chơi cầu lông hoặc chơi cùng bạn bè. Tôi giúp mẹ nấu bữa tối lúc 5h30 và ăn tối cùng gia đình lúc 7h. Chủ nhật luôn là một ngày tuyệt vời.

17. Jolie's favorite day is **Sunday**.

(Ngày yêu thích của Jolie là ngày Chủ Nhật.)

18. She eats breakfast at **9:00/nine o'clock**.

(Bạn ấy ăn sáng lúc 9 giờ.)

19. She plays **badminton** or plays with her friends at 4:00.

(Bạn ấy chơi cầu lông hoặc chơi cùng bạn bè lúc 4 giờ.)

20. She helps her mom cook dinner at **5:30/half-past five/five thirty**.

(Bạn ấy giúp mẹ nấu bữa tối lúc 5 rưỡi.)

21. She eats dinner with her **family** at 7:00.

(Bạn ấy ăn tối cùng gia đình lúc 7 giờ.)

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

22. There are some dishes in the kitchen.

(Có vài cái đĩa trong nhà bếp.)

23. How many crayons do you have?

(Bạn có bao nhiêu cái bút chì màu?)

24. Her hair is long.

(Tóc cô ấy dài.)

25. Are there any towels in the bathroom?

(Có cái khăn nào trong phòng tắm không?)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. cloudy	2. sunny	3. rainy	4. windy
5. snowy	6. A	7. A	8. B
9. B	10. C	11. B	12. D
13. E	14. A	15. C	16. Tuesday
17. 7:00/7 o'clock	18. coat	19. lunch	20. 11:00/eleven o'clock

21. Her hair is curly.

22. There are some toothbrushes in the bathroom.

23. What time do you eat breakfast?

24. They are his slippers.

25. How can I get to the computer room?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and write.

(Nhìn và viết.)

1. cloudy (adj): có mây

2. sunny (adj): trời nắng

3. rainy (adj): mưa

4. windy (adj): có gió

5. snowy (adj): có tuyết

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

6.

Với chủ ngữ "I" thì động từ chính trong câu giữ nguyên.

I **have** twenty-one crayons.

(Tôi có 21 cái bút chì màu.)

Chọn A

7.

weather (n): thời tiết

friend (n): bạn

clothes (n): quần áo

Cấu trúc hỏi xem thời tiết như thế nào: **What's the weather like?**What's the **weather** like? – It's warm.*(Thời tiết thế nào vậy? – Trời ấm.)*

8.

Ta thấy câu trả lời mang nội dung nói về giờ giấc, nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về giờ giấc, sử dụng “What time”.

What time does she eat dinner? – She eats dinner at 7:30.*(Cô ấy ăn tối lúc mấy giờ? – Cô ấy ăn tối lúc 7 rưỡi.)***Chọn B**

9.

“Jeans” là danh từ số nhiều nên ta dùng động từ to be “are” trong câu hỏi.

Are these your jeans?*(Đây là quần bò của bạn phải không?)***Chọn B**

10.

Hình thành sở hữu cách: ta thêm 's vào sau tên riêng hoặc danh từ số ít.

Is this **Fred's** bathing suit?*(Đây là đồ bơi của Fred phải không?)***Chọn C****III. Read and match.***(Đọc và nối.)***11 – B**

Where are you?

I'm in the library.

*(Bạn đang ở đâu vậy?)**(Tôi đang ở thư viện.)***12 – D**

How many pens do you have?

I have five.

(Bạn có mấy cái bút?)

Tớ có 5 cái.)

13 – E

Are there any vases in your room?

Yes, there are two vases in my room.

(Có cái bình nào trong phòng bạn không?)

Có, có 2 cái bình trong phòng của tôi.)

14 – A

Who's this?

This is my brother.

(Đây là ai vậy?)

Đây là anh trai tôi.)

15 – C

Is this your coat?

No. It's Jane's coat.

(Đây là áo khoác của bạn phải không?)

Không phải. Nó là của Jane đây.)

IV. Read and complete the sentences below.

(Đọc và hoàn thành những câu bên dưới.)

John is busy all weekdays. Today is Tuesday. He gets up at 7 o'clock. He goes to work at 7:45. Today is cold. John wears a coat, jeans and sneakers. He eats lunch at 12:00 at his company. He comes back home at 6:00. He eats dinner at 7:00. John goes to bed at 11:00.

Tomorrow is another busy day.

Tạm dịch:

John bận rộn tất cả các ngày trong tuần. Hôm nay là thứ Ba. Anh ấy thức dậy lúc 7 giờ. Anh ấy đi làm lúc 7h45. Hôm nay trời lạnh. John mặc áo khoác, quần jean và đi giày thể thao. Anh ấy ăn trưa lúc 12h tại công ty. Anh ấy về nhà lúc 6 giờ. Anh ấy ăn tối lúc 7 giờ. John đi ngủ lúc 11 giờ. Ngày mai lại là một ngày bận rộn nữa.

16. Today is **Tuesday**.

(Hôm nay là thứ Ba.)

17. John gets up at **7:00/7 o'clock**.

(John thức dậy lúc 7 giờ.)

18. He wears a **coat**, jeans and sneakers.

(Anh ấy mặc áo khoác, quần bò và đi giày thể thao.)

19. He eats **lunch** at his company.

(Anh ấy ăn trưa tại công ty.)

20. He goes to bed at **11:00/eleven o'clock**.

(Anh ấy đi ngủ lúc 11 giờ.)

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

21. Her hair is curly.

(Mái tóc của cô ấy xoăn.)

22. There are some toothbrushes in the bathroom.

(Có vài cái bàn chải đánh răng trong phòng tắm.)

23. What time do you eat breakfast?

(Mấy giờ bạn ăn sáng vậy?)

24. They are his slippers.

(Chúng là dép của cô ấy.)

25. How can I get to the computer room?

(Làm thế nào để tôi có thể đến được phòng máy tính?)